TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SÔNG MÃ** TỈNH SƠN LA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 9 - 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhung.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Cương.

2. Ông Quàng Văn Tiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sông Mã, Sơn La.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sông Mã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 130/2023/TLST – HNGĐ, ngày 12/7/2023 về việc: Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 21/8/2023 và các Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2023/QĐST – HNGĐ ngày 05/9/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lường Thị T, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Bản X, xã c, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Cầm Văn G, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Bản X, xã c, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội huyện S, tỉnh Sơn La. Có người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Thế C - Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ trụ sở: Tổ 5, thị trấn Z, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

4. Người làm chứng: Ông T1 và bà T2. Nơi cư trú: Bản E, xã c, huyện M, tỉnh Sơn La. (Tòa không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 07/7/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lường Thị T trình bày: Chị và anh Cầm Văn G kết hôn vào

tháng 12 năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La; Sau khi kết hôn anh chị chuyển về sống tại xã c, huyện M, tỉnh Sơn La, sống hạnh phúc được một thời gian rất dài, tuy nhiên vài năm trở lại đây bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến tình cảm vợ chồng sứt mẻ và phai nhạt, anh G thường xuyên có hành vi chửi đánh vợ, không quan tâm gì đến các con và không vun vén gì cho cuộc sống của gia đình, một mình chị phải cáng đáng gánh vác hết nhưng vẫn không nhận được sự tôn trọng của chồng. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, đời sống hôn nhân không thể duy trì được. Chị xin được ly hôn với anh Cầm Văn G.

Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là Cầm Tuấn K1 - sinh ngày 12/10/2013; Cầm Trung K2 - sinh ngày 15/11/2015. Nếu ly hôn chị xin được nuôi cả 02 con và đề nghị anh Cầm Văn G phải cấp dưỡng nuôi con cùng, mỗi con là 400.000đ/01 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và phương thức cấp dưỡng là một lần, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi cả hai con chung là 87.200.000đ, đề nghị trích tiền cấp dưỡng này vào phần tiền chị phải trả chia chênh lệch tài sản chung cho anh G.

Về tài sản chung: Anh chị có 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng năm 2015 trên diện tích đất có địa chỉ tại bản X, xã c, huyện M, tỉnh Sơn La. Diện tích đất này do vợ chồng chị mua lại của gia đình ông T1 và bà T2 vào năm 2015, có diện tích là 110m^2 (5,5m x 20m) với giá là 34.000.000đ. Đất đã được cấp Giấy CNQSDĐ mang tên T1 và bà T2, hiện nay vẫn chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh chị. Đối với tài sản chung này chị đề nghị được chia đôi và đề nghị Tòa án ưu tiên cho chị được quyền sử dụng đất và ngôi nhà vì chị là phụ nữ và để chị sẽ có nơi để sinh sống ổn định để chăm lo cho các con sống cùng chị, chị sẽ trả cho anh G tiền chia chênh lệch tài sản chung.

Về nợ chung: Anh chị có vay của Ngân hàng chính sách và xã hội huyện Sông Mã số tiền là 70.000.000đ. Với số nợ chung này chị đề nghị tòa án giải quyết chia mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa.

Tại phiên hòa giải ngày 11/8/2023 do Tòa án tiến hành giữa chị và anh G có thỏa thuận như sau: Chị và anh Cầm Văn G nhất trí thuận tình ly hôn; chị sẽ trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc các con chung, anh G cấp dưỡng nuôi con cùng chị theo phương thức một lần là 86.000.000đ và thực hiện cấp dưỡng xong trước ngày 20/8/2023. Anh G sẽ sử dụng tài sản chung là 1 ngôi nhà cấp 4 của anh chị và diện tích đất. Anh Cầm Văn G phải trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị T là 114.000.000đ, trả xong trước ngày 20/8/2023. Về nợ chung với Ngân hàng hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La mỗi người có trách nhiệm trả số tiền vay nợ gốc là 32.108.500đ và ½ tiền lãi phát sinh trên tổng số tiền nợ gốc tính từ ngày 17/7/2023, thời hạn là trả xong trước ngày 17/8/2023.

Tuy nhiên, anh G không thực hiện các thỏa thuận tại phiên hòa giải theo thời hạn đã định nên chị đã có đơn đề nghị Tòa án không thực hiện các thỏa

thuận đó nữa, mà đề nghị Tòa tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung, chị giữ nguyên các quan điểm như ở đơn khởi kiện đã trình bày ở trên.

* Quá trình giải quyết vụ án anh Cầm Văn G có ý kiến trình bày tại phiên hòa giải ngày 11/8/2023 cụ thể như sau:

Anh nhất trí với ý kiến đã trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, về tài sản chung, nợ chung và các con chung. Chị T xin ly hôn anh nhất trí. Anh cũng nhất trí để chị T nuôi cả hai con chung là Cầm Tuấn K1 - sinh ngày 12/10/2013 và Cầm Trung K2 - sinh ngày 15/11/2015, anh nhận sử dụng các tài sản chung sau ly hôn và sẽ trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị T là 114.000.000đ và cấp dưỡng nuôi con một lần cho cả hai con chung là 86.000.000đ, thời hạn trả số tiền này hạn cuối là ngày 20/8/2023. Về nợ chung thì anh nhất trí anh và chị T mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La mỗi người có trách nhiệm trả số tiền vay nợ gốc là 32.108.500đ và ½ tiền lãi phát sinh trên tổng số tiền nợ gốc tính từ ngày 17/7/2023, thời hạn là trả xong trước ngày 17/8/2023.

Tuy nhiên, sau khi hòa giải xong anh G không thực hiện bất cứ một điều nào theo cam kết tại phiên hòa giải và không có lý do, khi chị T có đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung và giữ nguyên các nội dung như đơn khởi kiện thì anh G cũng không có ý kiến gì khác.

* Ngân hàng chính sách và xã hội huyện Sông Mã trình bày quan điểm tại phiên tòa như sau: Anh G và chị T có vay nợ Ngân hàng số tiền là 70.000.000đ. Tính đến hết ngày 17/9/2023 thì chị T, anh G đã thanh toán hết tiền lãi phát sinh của khoản vay và thực hiện việc gửi tiết kiệm theo khoản vay tại Ngân hàng được số tiền là 5.925.555đ. Vì khi vay thì Ngân hàng cho vay theo hộ gia đình, khi anh chị ly hôn thì không còn đảm bảo điều kiện là hộ gia đình nữa nên nếu anh G và chị T được Tòa giải quyết cho ly hôn thì ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật Ngân hàng đề nghị anh G và chị T phải có trách nhiệm mỗi người trả một nửa số tiền vay nợ gốc và số tiền lãi phát sinh tương ứng với số nợ gốc phải trả, tiền lãi được tính từ ngày 18/9/2023 cho đến khi trả xong nợ gốc, mức lãi suất áp dụng theo thỏa thuận tại hợp đồng vay anh chị đã ký với Ngân hàng, đối với số tiền gửi tiết kiệm đề nghị giải quyết chia cho anh G, chị T mỗi người một nửa. Ngoài ra không còn ý kiến gì khác.

* Người làm chứng ông T1 và bà T2 đã được Tòa án tiến hành lấy lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2023 thể hiện nội dung như sau: năm 2015 ông bà có chuyển nhượng cho anh G - chị T một diện tích đất nằm trong phần diện tích đất của ông bà đã được cấp quyền sử dụng đất để anh G - chị T xây nhà ở cho đến nay, giữa ông bà và anh G - chị T không có tranh chấp gì về phần đất đã chuyển nhượng này. Ông bà không có yêu cầu và đề nghị gì.

II. Ngày 08/8/2023 Tòa án nhân dân huyện Sông Mã đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ với tài sản chung của vợ chồng đang có tranh chấp và Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự của UBND huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đã tiến hành định giá các tài sản được tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả như sau:

1. Đối với quyền sử dụng đất: Xác định được diện tích đất đang sử dụng thực tế là 113,3 m2 là đất trồng cây lâu năm, được xác định từ các điểm A1, A2, A4, A5, Đất nằm trong phần diện tích đất đã được Cấp GCNQSDĐ mang tên ông T1 và bà T2, có địa chỉ tại bản E, xã c, huyện M, tỉnh Sơn La. Đất có các tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đường quốc lộ 4G được xác định từ điểm A1 đến A2, có chiều dài cạnh là 5,5m.

- Phía Tây giáp đất nhà ông T1, bà T2 được xác định từ điểm A1 đến A6, A5. Chiều dài cạnh là 5,30m + 14,70m.

- Phía Nam giáp mương thủy lợi của ruộng bản X, xã X được xác định từ điểm A4 đến A5, chiều dài cạnh là 5,64m.

- Phía Đông giáp đất nhà ông T1, bà T2 được xác định từ điểm A2 đến A3, A4. Chiều dài cạnh là 4,99m + 16,21m.

Đối với diện tích đất này các đương sự đã tự nguyện thống nhất thỏa thuận có giá trị là 120.000.000đ.

2. Đối với tài sản trên đất

- 01 ngôi nhà xây cấp 4 bổ trụ, tường 110mm, mái lập tôn, nền láng xi măng, xây dựng năm 2015, được xác định từ điểm B3, B4, B5, B6, có tổng diện tích là 79,6 m2. trong đó có diện tích nằm trong chỉ giới giao thông là 9,6 m2, nằm ngoài chỉ giới giao thông là 70,0 m2.

Có trị giá: 79,6 m2 x 2.800.000đ x 46,64% = 103.951.232đ.

- 01 bán mái kèo sắt ở phía Bắc, lợp fiproximang, xây dựng năm 2015, được xác định từ điểm B1, B2, B3, B6, có tổng diện tích là 18,9 m2; trong đó có diện tích nằm trong chỉ giới giao thông là 17,0 m2, nằm ngoài giấy chứng nhận QSD đất là 1,9 m2.

Có giá trị như sau 18,9 m2 x 450.878đ x 46,64% = 3.974.471đ.

=> Như vậy, tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 227.925.703đ.

(Có sơ đồ kèm theo)

III. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quá trình kiểm sát việc thụ lý giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc thụ lý xây dựng hồ sơ vụ án Tòa án huyện Sông Mã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm xét xử đều thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân và về con chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lường Thị T, xử cho Lường Thị T được ly hôn anh Cầm Văn G. Giao cho chị Lường Thị T được quyền nuôi dưỡng và chăm sóc các con chung

là Cầm Tuấn K1 - sinh ngày 12/10/2013 và Cầm Trung K2 - sinh ngày 15/11/2015, anh Cầm Văn G phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T là 400.000đ/01 tháng/01 con chung, chấp nhận đề nghị của chị T yêu cầu anh G thực hiện trợ cấp một lần đối với hai con, tổng số tiền là 87.200.000đ.

+ Về nợ chung: đối với số tiền nợ tạm tính đến hết ngày 17/9/2023 Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã buộc anh G và chị T mỗi người phải có trách nhiệm trả một nửa, tương ứng mỗi người phải trả là 35.000.000đ và tiền lãi tương ứng với số tiền nợ gốc mỗi người phải trả phát sinh tính từ ngày 18/9/2023 cho đến khi trả xong nợ gốc. Đối với số tiền là 5.925.555đ là gửi tiết kiệm theo khoản vay tại Ngân hàng mỗi người được chia một nửa.

+ Về tài sản chung: Giao cho chị T được sở hữu, sử dụng tài sản chung là 01 diện tích đất và 01 ngôi nhà cấp 4 xây trên diện tích đất này (đất và tài sản trên đất có đặc điểm như mô tả tại biên bản xem xét thẩm định ngày 08/8/2023 và sơ đồ kèm theo của Tòa án nhân dân huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La). Chị T phải trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh G là 114.000.000đ, nhưng để đảm bảo trách nhiệm cấp dưỡng của anh G với con chung cùng chị T thì áp dụng khấu trừ đối ứng với tiền cấp dưỡng nuôi con một lần là 87.200.000đ.

+ Chị Lường Thị T được miễn án phí xin ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm có giá gạch đối với phần tài sản chung được chia và nợ chung phải trả. Anh Cầm Văn G được miễn án phí cấp dưỡng nuôi con một lần và án phí dân sự sơ thẩm có giá gạch đối với phần tài sản chung được chia và nợ chung phải trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sông Mã và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền, tố tụng: Vụ án theo đơn khởi kiện giải quyết việc xin ly hôn, tranh chấp về con chung, chia tài sản chung và nợ chung chị Lường Thị T với anh Cầm Văn G cư trú tại huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được Tòa án thụ lý và giải quyết là theo đúng quy định tại Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lường Thị T với anh Cầm Văn G chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La vào ngày 17/12/2012 là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình 2000 xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Qua các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa chị T và anh G đã kéo dài, cuộc sống chung không hạnh phúc và bất đồng quan điểm sống, chị T và anh G đều nhất trí ly hôn. Xét tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc quyết định cho chị T ly hôn anh G là có căn cứ, phù hợp với Điều 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[3] Về tài sản chung, nợ chung:

[3.1] Về tài sản chung:

Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh G đều thống nhất được về tài sản chung là 01 diện tích đất nằm trong diện tích đất đã được cấp quyền sử dụng đất cho ông T1 và bà T2 và đề nghị Tòa khi giải quyết khi ly hôn chia số tài sản chung này, Tòa án đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với các tài sản theo yêu cầu của đương sự, kết quả các tài sản chung có như sau: Qua xem xét đo đạc thực tế thì tổng diện tích đất là 113,3m^2, các đương sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận có trị giá là 120.000.000đ và 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng có bán mái trên diện tích đất này, có tổng giá trị theo định giá là 107.925.703đ. Đất và tài sản trên đất có đặc điểm cụ thể như đã mô tả tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Mã và sơ đồ kèm theo, đã nêu chi tiết tại mục II phần nội dung vụ án của bản án này. Tài sản chung của vợ chồng gồm đất và tài sản trên đất có tổng giá trị là 227.925.703đ.

Tại phiên hòa giải anh G có đề nghị về tài sản chung gồm đất và tài sản trên đất sẽ do anh quản lý sử dụng, anh sẽ trả tiền chênh lệch tài sản cho chị T, nhưng hết thời hạn theo thỏa thuận anh không thực hiện như cam kết và không có lý do chính đáng; Sau đó, chị T có văn bản thể hiện yêu cầu được chia các tài sản chung này cho chị quản lý và sở hữu, chị sẽ trả cho anh G phần giá trị chênh lệch vì bản thân chị là phụ nữ cần được ưu tiên và chị sẽ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung nên cần nơi ăn ở ổn định cuộc sống cho các con, nếu anh G lấy tài sản chung thì chị nhất trí để cho anh G được sử dụng nhưng anh G phải trả tiền chênh lệch tài sản cho chị theo thời hạn đã thỏa thuận tại phiên hòa giải nhưng anh G đã không thực hiện vì vậy chị vẫn giữ nguyên ý kiến như yêu cầu khởi kiện ban đầu, chị sẽ nhận sử dụng tài sản chung và trả chênh lệch cho anh G, cũng để đảm bảo quyền lợi cho các con chung và của chị, chị đề nghị anh G phải thực hiện trợ cấp một lần và đề nghị Tòa khấu trừ tiền cấp dưỡng một lần sang phần tiền chị phải trả chênh lệch tài sản cho anh G.

Cả chị T và anh G đều có nguyện vọng được Tòa giao quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất và tài sản trên đất được đề cập tại mục II phần Nội dung vụ án của Bản án này, vì phần tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, chị T có nguyện vọng được sử dụng để cùng các con chung sinh sống, cho các con chung có cuộc sống ổn định và tạo điều kiện để các con được chăm lo tốt nhất, xét nguyện vọng này của chị T là phù hợp và đảm bảo được quyền, lợi ích của con chưa thành niên. Vì vậy: Giao cho chị T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt, sở hữu các tài sản chung là 01 diện tích đất và các tài sản trên đất. Đất nằm trong diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông mang tên ông T1 và bà T2, có địa chỉ tại bản E, xã c, huyện M, tỉnh Sơn La, có trị giá: 120.000.000đ. Tài sản trên đất gồm có: 01 ngôi nhà xây cấp 4 bổ trụ, tường 110mm, mái lập tôn, nền láng xi măng, xây dựng năm 2015, có tổng diện tích là 79,6 m2; trong đó có diện tích nằm trong chỉ giới giao thông là 9,6 m2, nằm ngoài chỉ giới giao thông là 70,0 m2; có trị giá 03.951.232đ và 01 bán mái kèo sắt ở phía Bắc, lợp fiproximang, xây dựng năm 2015, có tổng diện tích là 18,9 m2; trong đó có diện tích nằm trong chỉ giới giao thông là 17,0 m2, nằm

ngoài giấy chứng nhận QSD đất là 1,9 m2; Có trị giá 3.974.471đ. đất và tài sản trên đất là 227.925.703đ.

Như vậy, tổng các tài sản chung của chị T và anh G có giá trị là 227.925.703đ, chia cho mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung bằng 113.962.852đđ. Do chị T được chia phần tài sản bằng hiện vật nên phải trả tiền chênh lệch tài sản cho anh G là 113.962.852đ.

[3.2] Về nợ chung:

Chị T, anh G và Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đều thừa nhận chị T, anh G có vay nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã số tiền là 70.000.000đ. Các đương sự đều xác nhận đây là nợ chung của vợ chồng và nhất trí mỗi người sẽ có trách nhiệm trả ½ số tiền nợ gốc và lãi phát sinh tương ứng cho đến khi trả xong nợ gốc. Có đủ cơ sở xác định chị T, anh G đã thực hiện trả xong phần tiền lãi phát sinh tính đến hết ngày 17/9/2023 và cũng đã gửi tiết kiệm được theo khoản vay số tiền là 5.925.555đ.

Việc Ngân hàng yêu cầu anh chị phải trả hết nợ ngay sau khi ly hôn là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ việc vay nợ được thực hiện trên cơ sở điều kiện cho vay là hộ gia đình, khi ly hôn sẽ không còn đảm bảo điều kiện duy trì hợp đồng nữa, và xác định đây là nợ chung của vợ chồng, số tiền đã gửi tiết kiệm theo khoản vay được 5.925.555đ là tài sản chung của vợ chồng nên các bên phải có trách nhiệm cùng thực hiện nghĩa vụ là mỗi người sẽ chịu trách nhiệm trả ½ số tiền nợ và lãi phát sinh tương ứng với số tiền phải thực hiện nghĩa vụ với bên cho vay, số tiền gửi tiết kiệm 5.925.555đ được chia cho mỗi người một nửa là đúng quy định của pháp luật về chế độ nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng.

Do vậy, các bên vẫn phải tuân thủ các điều khoản đã cam kết về việc thực hiện nghĩa vụ, tính lãi suất cho vay trong hợp đồng tín dụng đã ký kết là phù hợp với quy định tại các Điều 292, 299, 300, 301, 302, 303, 307, 317, 318, 323, 325 và Điều 500 của Bộ luật dân sự; các điều 90, 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng.

HĐXX nhận thấy với yêu cầu được chia mỗi người một nửa tài sản chung và nợ chung của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật về chế độ tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, quyền được sở hữu, định đoạt tài sản của cá nhân theo quy định của Pháp luật dân sự. Do vậy, chấp nhận đề nghị của các đương sự giải quyết việc chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn là đảm bảo theo quy định tại các Điều 27, 37, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, chia cho chị T và anh G mỗi người một nửa giá trị tài sản chung. Vì các đương sự yêu cầu được chia bằng hiện vật và tài sản chung này là tài sản không thể phân tách nên HĐXX sẽ giao cho một người được quyền sở hữu tài sản chung và người được nhận phần tài sản bằng hiện vật sẽ phải trả cho người còn lại phần chênh lệch giá trị tài sản mình được hưởng.

[4] Về con chung: Các đương sự đều thừa nhận quá trình chung sống có hai con chung là Cầm Tuấn K1 - sinh ngày 12/10/2013; Cầm Trung K2 - sinh ngày 15/11/2015, tại phiên hòa giải anh G và chị T đã thống nhất giao hai con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; tuy kết quả phiên hòa giải

các đương sự không thực hiện nhưng lý do là vì anh G không thực hiện việc trả tiền chênh lệch tài sản và trợ cấp nuôi con cho chị T theo thời gian đã định của hai người, sau đó anh G cũng không có văn bản nào thể hiện ý kiến về việc trực tiếp nuôi con nên Tòa chấp nhận ý kiến của chị T, giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của hai con chung là được sống cùng mẹ.

Anh G phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T, với mức cấp dưỡng là 400.000đ/ tháng/01 con, tính từ tháng 10 năm 2023 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và thực hiện phương thức cấp dưỡng một lần tổng số tiền là 87.200.000đ và yêu cầu khi vợ chồng ly hôn trích từ phần tài sản được chia của anh G để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 01 lần này, anh G đã có ý kiến nhất trí tại phiên hòa giải và sau đó cũng không có ý kiến bằng văn bản thể hiện sự thay đổi ý kiến khác về phương thức cấp dưỡng nên HĐXX chấp nhận đề nghị này của chị T buộc anh G phải thực hiện cấp dưỡng nuôi hai con chung là 87.200.000đ, là phù hợp với điều 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thực hiện phương thức cấp dưỡng một lần và thực hiện trích vào phần tài sản được chia của anh G khi ly hôn. Do chị T phải trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh G là 113.962.852đ nên khấu trừ vào tiền thực hiện cấp dưỡng một lần cho hai con chung là 87.200.000đ, chị T còn phải trả cho anh G tiền chia chênh lệch tài sản là 26.762.852đ, là phù hợp với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2001 Về quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về án phí: Chị Lường Thị T, anh Cầm Văn G là người đồng bào dân tộc thiểu số sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn đề nghị được miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 292, 299, 300, 301, 302, 303, 307, 317, 318, 323, 325 và Điều 500 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; các Điều 55, 56, 57, 59, 60; Các điều 28, 29, 30, 33, 35, 37; các Điều 81, 82, 83, 84; các Điều 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân gia đình 2014;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận nội dung khởi kiện xin ly hôn của chị Lường Thị T đối với anh Cầm Văn G: Xử cho chị Lường Thị T được ly hôn anh Cầm Văn G.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Cầm Tuấn K1 - sinh ngày 12/10/2013, Cầm Trung K2 - sinh ngày 15/11/2015 cho chị Lường Thị T trực

tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh Cầm Văn G cấp dưỡng nuôi hai con chung là Cầm Tuấn K1 - sinh ngày 12/10/2013, Cầm Trung K2 - sinh ngày 15/11/2015 cùng chị Lường Thị T theo phương thức cấp dưỡng một lần tổng số tiền là 87.200.000đ.

Anh Cầm Văn G có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản; không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Lường Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng tài sản là 01 diện tích đất và các tài sản trên đất, cụ thể:

* Diện tích đất đang sử dụng thực tế là 113,3 m2 là đất trồng cây lâu năm, được xác định từ các điểm A1, A2, A4, A5, Đất nằm trong phần diện tích đất đã được Cấp GCNQSDĐ mang tên ông T1 và bà T2, có địa chỉ tại bản E, xã c, huyện M, tỉnh Sơn La. Đất có các tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đường quốc lộ 4G được xác định từ điểm A1 đến A2, có chiều dài cạnh là 5,5m.

- Phía Tây giáp đất nhà ông T1, bà T2 được xác định từ điểm A1 đến A6, A5. Chiều dài cạnh là 5,30m + 14,70m.

- Phía Nam giáp mương thủy lợi của ruộng bản X, xã X được xác định từ điểm A4 đến A5, chiều dài cạnh là 5,64m.

- Phía Đông giáp đất nhà ông T1, bà T2 được xác định từ điểm A2 đến A3, A4. Chiều dài cạnh là 4,99m + 16,21m.

Đối với diện tích đất này các đương sự đã tự nguyện thống nhất thỏa thuận là 120.000.000đ.

* Tài sản trên đất gồm có:

- 01 ngôi nhà xây cấp 4 bổ trụ, tường 110mm, mái lập tôn, nền láng xi măng, xây dựng năm 2015, được xác định từ điểm B3, B4, B5, B6, có tổng diện tích là 79,6 m2. trong đó có diện tích nằm trong chỉ giới giao thông là 9,6 m2, nằm ngoài chỉ giới giao thông là 70,0 m2.

Có trị giá: 79,6 m2 x 2.800.000đ x 46,64% = 103.951.232đ.

- 01 bán mái kèo sắt ở phía Bắc, lợp fiproximang, xây dựng năm 2015, được xác định từ điểm B1, B2, B3, B6, có tổng diện tích là 18,9 m2; trong đó có diện tích nằm trong chỉ giới giao thông là 17,0 m2, nằm ngoài giấy chứng nhận QSD đất là 1,9 m2.

Có giá trị như sau 18,9 m2 x 450.878đ x 46,64% = 3.974.471đ.

(Có sơ đồ kèm theo)

* Tổng giá trị các tài sản được giao cho chị Lường Thị T sở hữu, quản lý, sử dụng có giá trị là: 227.925.703đ.

Chị Lường Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định.

4. Về nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản chung:

Chị Lường Thị T phải trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh Cầm Văn G là 113.962.852đ được khấu trừ vào tiền thực hiện cấp dưỡng một lần cho hai con chung là 87.200.000đ, chị T còn phải trả cho anh G tiền chia chênh lệch tài sản là 26.762.852đ.

5. Về nợ chung: Chị Lường Thị T và anh Cầm Văn G nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La số tiền vay nợ gốc là 70.000.000đ và tiền lãi phát sinh từ ngày 18/9/2023 đến khi trả xong số tiền nợ gốc. Có tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã là 5.925.555đ.

Buộc chị Lường Thị T phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La số tiền nợ gốc là 35.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 18/9/2023 trên số tiền nợ gốc chị T phải trả cho đến khi trả xong số tiền nợ gốc này. Chia cho chị T được hưởng ½ số tiền gửi tiết kiệm là 2.962.777,5đ.

Buộc anh Cầm Văn G phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La số tiền nợ gốc là 35.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 18/9/2023 trên số tiền nợ gốc anh G phải trả cho đến khi trả xong số tiền nợ gốc này. Chia cho anh G được hưởng ½ số tiền gửi tiết kiệm là 2.962.777,5đ.

Mức lãi suất áp dụng được căn cứ theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp chị Lường Thị T, anh Cầm Văn G không thanh toán đủ số tiền nợ (nợ gốc + lãi) tương ứng với số tiền có trách nhiệm phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La đến thời điểm phải thanh toán thì Ngân hàng có quyền Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La cưỡng chế thi hành án đối với chị T, anh G.

6. Về án phí:

Chị Lường Thị T được miễn án phí xin ly hôn, án phí chia nợ chung, chia tài sản chung.

Anh Cầm Văn G được miễn án phí án phí cấp dưỡng nuôi con, án phí chia nợ chung, chia tài sản chung.

7. Về quyền kháng cáo: Chị Lường Thị T, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/9/2023). Anh Cầm Văn G được quyền kháng cáo trong hạn 15

ngày kể từ ngày nhận tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh;
- VKSND huyện Sông Mã;
- THADS huyện Sông Mã;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- UBND xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Nhung